

NHỮNG TRẢI NGHIỆM BAN ĐẦU CỦA GẶP GỠ Á-ÂU trong văn hoá Việt Nam

Ths. TRẦN PHƯƠNG HOA
Viện Nghiên cứu Châu Âu

Khái niệm gặp gỡ Á-Âu đã được trải nghiệm trong bản thân tiến trình văn hoá Việt Nam, trong các lớp lang hoà quyện với nhau để tạo nên nền văn hoá này. Trong dòng chảy của lịch sử, lớp văn hoá phương Tây cùng với những dòng văn hoá khác đã góp phần tạo nên diện mạo văn hoá Việt Nam. Bài viết này xin được hướng sự chú ý của người đọc tới việc tìm hiểu vài nét về lớp văn hoá giao lưu giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá phương Tây, mà ở đây tập trung vào sự tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá châu Âu thông qua những con đường như đạo Cơ Đốc, nền Pháp học (văn học, nghệ thuật, khoa học, kiến trúc...) để qua đó thấy được bước đường thâm nhập của văn hoá châu Âu vào văn hoá Việt Nam ở giai đoạn ban đầu.

Nhiều học giả cho rằng, văn hoá Việt Nam gồm ba lớp chồng lên nhau: lớp văn hoá bản địa, lớp văn hoá giao lưu với Trung Hoa và khu vực và lớp văn hoá giao lưu với văn hoá phương Tây (Trần Ngọc Thêm, 2001:75). Trong đó lớp văn hoá giao lưu với văn hoá phương Tây gắn liền với diễn trình văn hoá hiện đại. Giờ đây đại diện của những nền văn hoá này có lẽ không còn thấy lạ lẫm với nhau, nhưng ở buổi đầu tiên, sự

đón nhận đã diễn ra như thế nào, liệu đã xảy ra một cú sốc hay một sự va chạm văn hoá nào đó không.

1. Đạo Cơ Đốc và việc truyền bá văn hoá châu Âu vào Việt Nam

Có giả thuyết cho rằng, những người châu Âu đầu tiên tới Việt Nam và Đông Nam Á vào khoảng đầu Công nguyên (Trần Ngọc Thêm, 2001:521) với bằng chứng là những tấm mề day bằng vàng ghi năm 152 (thuộc triều đại Hoàng đế Antoni I Pieux, những đồng tiền vàng in hình Hoàng đế Marcus Aurelius (161-180 sau CN) được tìm thấy ở Ốc Eo (An Giang), Thừa Thiên, vùng núi Ba Vì và Con đường Hồ tiêu nối liền Địa Trung Hải với Việt Nam và Đông Nam Á. Con đường đưa văn hoá châu Âu tới được với văn hoá Việt Nam một cách mạnh mẽ nhất, quyết liệt nhất, bền bỉ nhất là thông qua Kito giáo. Sự kiện người châu Âu đầu tiên có mặt ở Việt Nam được sách Khâm định Việt sử Thông giám cương mục ghi nhận là: Năm Nguyên Hoà thứ I đời vua Lê Trang Tông (tức năm 1553) có một người Tây dương tên là Ignatio theo đường biển vào giảng đạo Gia Tô ở các làng Ninh Cường, Quần Anh, thuộc huyện Nam Chân

(nay là Nam Trực, tỉnh Nam Định) và làng Trà Lũ thuộc Giao Thủy (thuộc tỉnh Nam Định cũ). Theo sách Nam Sử của ông Trương Vĩnh Ký thì năm 1596, đời Chúa Nguyễn Hoàng có giáo sĩ người Tây Ban Nha tên là Diego Adverte đến Đàng Trong trước tiên, nhưng được ít lâu sau phải bỏ đi (theo Dương Quảng Hàm, 1968:189). Trước khi có sự dính líu của truyền giáo với chủ nghĩa thực dân xâm lược, Kito giáo đã được chào đón ở Việt Nam, đồng thời các giáo sĩ phương Tây cũng đã thể hiện sự kính ngạc và khâm phục trước vẻ đẹp và sự phong phú của văn hoá Việt Nam. Thế kỷ XVI-XVII mở đầu cho những cuộc thăm viếng châu Á của người châu Âu, thoạt đầu là các nhà buôn và các nhà truyền giáo, những người đã phải trầm trồ kính ngạc trước sự sầm uất của các đô thị cổ ở Việt Nam. Theo giáo sĩ Marini, ở Thăng Long vào năm 1666 "có 62 khu phố mà mỗi khu rộng bằng một thành phố nhỏ của nước Ý. Các phố đều đầy thợ thủ công và thương nhân. Để tránh nhầm lẫn mỗi đầu phố đều có một cái bảng hay dấu hiệu ghi rõ phố buôn bán cái gì".(dẫn theo Nguyễn Quang Ngọc... 2002:156). Đến cuối thế kỷ XVII, vào những năm 1685-1688, một tác giả phương Tây khác là Baron mô tả:"Thành phố Kẻ Chợ có thể so sánh với các thành phố khác ở châu Á nhưng lại đông dân hơn, nhất là vào những ngày mồng 1 và rằm âm lịch, là những ngày phiên chợ...các con đường rộng bấy giờ đều trở thành chật chội

đến nỗi chen qua đám đông người độ 100 bước trong khoảng nửa tiếng đồng hồ là một điều sung sướng. Tất cả hàng hoá trong thành phố, mỗi thứ bán ở một phố riêng" (Dẫn theo Nguyễn Quang Ngọc, 2002, tr.157). Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã viết như sau về những tiếp xúc đầu tiên của ông với tự nhiên và con người Việt Nam: "Khi chúng tôi tới kinh đô Đàng Ngoài tên là Kẻ Chợ, một kinh thành rất lớn và rất đẹp, phố phường rộng rãi, dân cư đông đúc, lũy thành dài tới hơn sáu dặm, tức thì Chúa dựng cho chúng tôi một nhà ở và một nhà thờ xinh đẹp. Thế là tiếng lành đồn đi khắp nước và người ta tuôn đến rất đông" (Alexandre de Rhodes, 1994:72). Cố A.de Rhodes còn ngạc nhiên trước tính tình hiền hoà của người dân Việt, khác hẳn với kiểu thể hiện gay gắt hay có xung đột của người Âu trong cuộc sống hàng ngày.

Như vậy là những người châu Âu đầu tiên đến Việt Nam đã tỏ sự khâm phục đối với đời sống văn hoá phong phú, tinh tế cả về vật chất lẫn tinh thần của người Việt khi đó. Còn về phía người dân Việt Nam, với lòng bác ái, bao dung, bản tính hiền lành, đã rất dễ dàng chấp nhận sự xuất hiện của đạo giáo mới. Ban đầu, có thể không hẳn là do những giáo lý mới mẻ, mà chính là do sự tận tụy của các thầy tu, vì những tình cảm thật sự chân thành của các giáo sĩ đã cảm hoá được họ. Cha Leopold Cadere, người đã từng gắn bó cả cuộc đời mình với Việt Nam, người mà ngoài công việc truyền

giáo còn có những chuyên khảo hết sức phong phú và sâu sắc về văn hoá, đặc biệt là văn hoá tín ngưỡng Việt Nam, đã thể hiện những nguyên nhân khiến ông đã cống hiến cả đời mình cho Việt Nam. "...tiếng Việt rất tinh tế về mặt cấu trúc... Người dân Việt rất sâu sắc về tôn giáo, tín ngưỡng của họ trong sáng... Vì đã nghiên cứu và hiểu người Việt nên quả thật tôi yêu mến họ... Tôi yêu họ vì trí thông minh, nhạy bén trong suy nghĩ... Tôi yêu họ vì các đức hạnh tinh thần... Tôi yêu mến họ vì tính tình của họ... Tôi cảm phục niềm vui sống, sự vui vẻ, tâm trí hồn nhiên... mặc dầu họ thật vất vả, nhọc nhằn suốt hàng giờ và trọn hàng ngày..." (Leopold Cadriere, 1997:13). Cha Cadriere còn thấy người nông dân Việt Nam thật gần gũi với ông, như những người dân Pháp bà con của ông. Trước một tấm tình cảm như vậy, những người dân Việt Nam đã mở lòng mình để đến với đạo giáo mới mẻ này trong khi đó vẫn rất sùng bái đạo Phật. Chính A.de Rhodes đã kể lại rằng, có bà Vương phi của chúa Trịnh là Đặng thị Ngọc Dao đã cho phép các giáo sỹ phương Tây lập một nhà thờ để truyền đạo trong thực ấp của mình - đó là nhà thờ Làng Tám. Bà Đặng thị Ngọc Dao là người rất sùng bái đạo Phật, nhưng vẫn có cảm tình với Thiên chúa giáo, do đó bà được dân gian gọi tên là Bà Chúa Tây.

Công lớn nhất mà đạo Kito đem lại cho văn hoá Việt Nam là chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ là thứ chữ dùng chữ cái Latinh để phiên âm tiếng Việt (khi đó gọi là tiếng

An Nam). Các giáo sỹ người Âu, khi đến nước ta truyền giáo vào thế kỷ XVII thấy việc sử dụng chữ Nôm không thuận lợi cho việc truyền bá sách vở tới con chiên nên đã dùng bảng chữ cái Latinh đặt ra chữ Quốc ngữ để tiện cho việc dịch sách, soạn sách. Người có công lớn nhất trong việc soạn chữ Quốc ngữ là cha A.de Rhodes vì ông là người đầu tiên đã in sách bằng chữ Quốc ngữ, đầu tiên là quyển từ điển An Nam, Bồ Đào Nha, Latinh, in ở La Mã năm 1651. Từ đó nhà in của Giáo hội La Mã đã đúc chữ Quốc ngữ để phục vụ cho việc in ấn sau đó.

Như vậy ở buổi đầu đạo Thiên chúa đã được chấp nhận ở Việt Nam, nhưng sau đó do một số giáo điều đi ngược lại với truyền thống văn hoá của người Việt (không được thờ cúng tổ tiên, thắp hương khói trong nhà, không được lấy vợ lẽ...) và do chính sách bế quan tỏa cảng của các vua Nguyễn, nên người châu Âu bị coi là "quỉ trắng", là dân man di mọi rợ (Dương Quảng Hàm, 1968:342). Phải tới cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, văn hoá châu Âu mới một lần nữa lại có vị trí ở Việt Nam thông qua con đường Pháp học.

2. Nền Pháp học và ảnh hưởng của nó tới văn hoá Việt Nam

Có thể nói nền Pháp học tới Việt Nam qua hai con đường: *Thứ nhất*, qua những người chịu ảnh hưởng trực tiếp của văn hoá văn minh châu Âu, trong đó có Nguyễn Trường Tộ và sau này là Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh; *thứ hai*, tới Việt Nam một cách gián tiếp qua nền văn học mới của

Tàu với những đại diện có ảnh hưởng hơn cả tới sỹ phu Việt Nam là Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vy. Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vy là những sỹ phu Trung Quốc đã từng đi thăm viếng nhiều nước châu Âu, châu Mỹ, qua tiếp xúc với văn hoá châu Âu mới tỉnh ngộ rằng, lối học hành thi cử ở Trung Hoa là không còn hợp thời, họ say mê và dịch các sách của châu Âu về triết học (Montesquieu, Rousseau, Huxley, Stuart Mill, Spencer, Smith...) về văn học (Hugo, Dumas, Balzac, Dickens, Scott, Tolstoi...), họ soạn sách vở và viết báo chí để truyền bá những tư tưởng mới (chính thể lập hiến, dân chủ đại nghị, chủ nghĩa tự do bình đẳng...). Đồng thời họ cho rằng, hành văn theo lối cổ văn là khó hiểu nên khởi xướng việc cải cách văn tự, viết theo lối văn giản dị, sáng sủa, tức là lối văn “bach thoại” của Trung Quốc ngày nay. Về phía các sỹ phu Việt Nam thời bấy giờ, vốn sùng bái Hán học, khi tiếp xúc với luồng sinh khí mới của Âu hoá trong văn hoá Trung Quốc thì bưng tỉnh và khao khát muốn tìm hiểu các tư tưởng mới của châu Âu, do đó người thì ra nước ngoài du học (sang Tàu, sang Nhật), người thì mua các sách tân thư để học. Do đó các học thuyết mới của châu Âu được truyền bá một cách gián tiếp qua sách vở của Tàu. Rồi các sỹ phu Việt Nam khi ấy tiếp thu được những tư tưởng mới của tân thư bên Trung Quốc cũng hăng hái muốn cải cách canh tân: mở trường học, lập công ty buôn bán... Trong số những nhà Nho yêu nước tiếp thu tư tưởng châu Âu từ tân thư có Nguyễn Thượng Hiền,

Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp...

Nền Pháp học còn được thâm nhập vào Việt Nam một cách trực tiếp. Một trong những người đi đầu cho tư tưởng cải cách là Nguyễn Trường Tộ. Ông vốn theo đạo Thiên Chúa, được học chữ Pháp qua các cha cố, sau đó lại theo cha cố sang Ý rồi sang Pháp và ở bên đó ít lâu nên có cơ hội học tập xem xét. Khi về nước, ông mang những điều học tập được soạn thảo chương trình cải cách, trong đó có kêu gọi cải cách việc học việc thi trong nước, dạy các môn khoa học ứng dụng như canh nông, cơ khí, luật lệ, thiên văn và các môn khoa học hiện đại khác chứ không chỉ học văn chương như trước. Ông đề nghị cử học sinh đi du học các nước châu Âu, dịch các sách ra tiếng Việt để dân chúng có điều kiện tiếp xúc với văn hoá văn minh hiện đại của châu Âu.

Sau khi Pháp cai trị Việt Nam, nền Pháp học ngày một phát triển do tiếng Pháp được đưa vào học trong nhà trường và nhiều người sang Pháp du học, dần dần các trí thức trong nước được tiếp xúc trực tiếp với văn hoá Tây Âu, trước hết là văn hoá Pháp và chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hoá ấy, qua đó tiếp thu những yếu tố văn hoá mới. *Trước hết về mặt tư tưởng*, chủ nghĩa cá nhân (trọng quyền lợi và hạnh phúc cá nhân) và quan niệm về công dân dần dần được nhiều người ý thức được và đã trở thành quan điểm sống. *Thứ hai, về đường học thuật*, trước kia người Việt Nam chỉ biết đến lối học hành của Nho học, nay

các trí thức đã để ý đến học vấn của các nước trên toàn cầu, đến các giá trị của phương pháp khoa học, của những tìm tòi, phát minh. *Thứ ba, về văn chương*, xưa các cụ thường chỉ viết văn chữ Nho mà có ý khinh miệt và nhăng bở Quốc văn, nay giới trí thức đã biết trọng Quốc văn, biết quan sát và mô tả hiện thực xã hội cùng cuộc sống của tầng lớp bình dân. *Về mặt ngôn ngữ văn tự*, nhờ ảnh hưởng của Pháp văn các học giả đã cố hướng tới sự đơn giản, sáng sủa, gãy gọn của câu chữ với lối hành văn và ngữ pháp theo lối Pháp văn. Đồng thời có nhiều danh từ gốc tiếng Pháp đã theo phiên âm nhập vào tiếng Việt cũng như nhiều thành ngữ của Pháp được dịch ra tiếng Việt và trở nên thông dụng. Có thể nói qua Pháp học đã hình thành ở Việt Nam một nền Quốc văn mới, thể hiện qua báo chí, thơ ca, văn học...

Văn xuôi mới

Nền Quốc văn mới được thể hiện trước hết thông qua thể loại văn xuôi, đặc biệt là văn học dịch và văn báo chí, khảo cứu của Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh. Với việc dịch các tác phẩm văn học Việt Nam ra tiếng Pháp như Kim Vân Kiều và dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Việt như Luân lý học, Triết học yếu lược, Thơ ngụ ngôn, và nhiều truyện, ký khác... Nguyễn Văn Vĩnh đã là một cây cầu nối đặc lực cho văn hoá Pháp vào Việt Nam cũng như truyền bá văn học Việt Nam sang Pháp. Còn Phạm Quỳnh thì đã dùng Tạp chí Nam Phong để truyền đạt

tư tưởng học thuật châu Âu sang tiếng Việt và giúp tiếng Việt có khả năng thể hiện được các lý thuyết, ý tưởng về triết học, khoa học mới qua đó làm phong phú, hoàn thiện và cải tiến thêm cho tiếng Việt. Nhờ có ảnh hưởng của Pháp văn, văn xuôi Việt Nam có những đặc điểm mới là: câu văn ngắn, phân biệt các ý trong câu và nối ý bằng liên từ, giới từ như tiếng Pháp (với, bằng, bởi...), ứng dụng các phép đặt câu đặc biệt của Pháp văn như phép đặt mệnh đề phụ xen vào giữa một mệnh đề khác.

Nhờ có lối văn đó nên báo chí đặc biệt phát triển vào thời kỳ này. Chỉ từ khi có sự khởi sắc của Quốc văn, báo chí mới xuất hiện ở Việt Nam, bắt đầu bằng tờ Gia đình báo xuất bản ở Sài Gòn năm 1865, và tờ Đại Nam đồng văn nhật báo (1892) ở Bắc kỳ.

Nền Quốc văn mới đã cho ra đời những hình thức và những khuynh hướng mới trong văn học là khuynh hướng lãng mạn với Hoàng Ngọc Phách qua tiểu thuyết Tố Tâm, Tương Phố và Đông Hồ với các bài thơ tình cảm ướt át, khuynh hướng tả thực của Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng hay khuynh hướng xã hội với đại diện là các nhà văn của Tự lực văn đoàn (Nhất Linh, Khái Hưng, Thế Lữ, Tú Mỡ...). *Về mặt xã hội*, các nhà văn của Tự lực văn đoàn muốn xoá bỏ hủ tục để cải cách xã hội theo các quan niệm mới qua các tiểu thuyết phong tục hoặc tiểu thuyết luận đề để chỉ trích các phong tục tập quán cũ mà thể hiện những tư tưởng mới về đời sống xã hội. *Về mặt văn*

chương, các nhà văn Tự lực văn đoàn muốn từ bỏ lối văn chịu ảnh hưởng của Hán văn (dùng nhiều chữ Nho, điển cố, đặt câu dài) mà viết lối văn bình thường giản dị để phổ cập cho dân chúng. Ngoài ra còn có các thể văn mới xuất hiện như kịch nói (Tác giả Vũ Đình Long với Chén thuốc độc, Toà án lương tâm), phê bình (Phan Khôi, Trần Thanh Mại, Trần Thanh Địch...).

Phong trào thơ mới

Một trong những ảnh hưởng của văn học Pháp đối với Việt Nam là phong trào thơ mới. Thơ mới là lối thơ không theo quy củ của lối thơ cũ, nghĩa là không giới hạn số câu chữ, không theo niêm luật, chỉ cần vần và điệu. Mâm mống lối thơ mới là một bài dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine “Con ve sầu và con kiến” của Nguyễn Văn Vĩnh đăng ở Đông Dương tạp chí năm 1914 với thể thơ tự do. Kể từ đó, thể thơ này đã được các nhà thơ của phong trào thơ mới như Hàn Mặc Tử, Thế Lữ, Xuân Diệu phát huy và được đông đảo quần chúng ủng hộ do những nhà thơ này không chỉ cải cách thơ về hình thức mà còn lồng những tinh thần mới vào thơ, biến thơ thành “cây đàn muôn điệu” và “cây bút muôn màu” để vẽ nên đủ sắc thái của tư tưởng tình cảm con người.

Kiến trúc

Người Pháp đã để lại một lối kiến trúc đặc trưng. Thoạt đầu họ xây dựng các căn cứ dành cho quân sự, sau đó là các khu mua bán thương mại (các cửa hàng ở phố Tràng Tiền, Hàng Khay...), hệ thống đường xá,

đường xe lửa, nhà thờ, nhà ở... đều được thiết kế theo kiểu Pháp như ở các thành phố bên Pháp chứ không tính đến những nét đặc trưng riêng về khí hậu của Việt Nam (Trần Hưng, 2001:81). Công trình xây dựng đầu tiên và lớn nhất dưới thời Nguyễn chịu ảnh hưởng của Pháp là thành Hà Nội được xây năm 1805, tiếp theo là các căn cứ quân sự trên vùng đất phía đông Hà Nội bên bờ sông Hồng với tường cao bao bọc và một con phố lớn nối khu vực này với Tràng Thi tạo thành phố buôn bán lớn là Tràng Tiền và Hàng Khay. Trước đó khu vực này là một đường phố hẹp với chiều rộng khoảng 3 mét, hai bên là nhà một tầng bằng gạch với mái lợp lá hoặc ngói. Tháng 10 năm 1886, tất cả những nhà này đều bị phá để thay bằng phố lớn rộng 18 mét có trải nhựa đường như các phố Hàng Bài, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt...hiện nay. Người Pháp còn phá chùa Báo Thiên để xây Nhà Thờ lớn. Tới những năm 1920, kiến trúc sư Ernest Hebrard có ý định kết hợp lối kiến trúc kiểu châu Âu với kiến trúc phương Đông để tạo nên một phong cách kiến trúc mới gọi là “Phong cách kiến trúc Đông Dương”. Đây là sự kết hợp giữa mái dốc lợp bằng ngói ta với nhiều ban công và hành lang, điển hình là trường Đại học Đông Dương (1923-1925), toà nhà Viện bảo tàng Lịch sử (1928-1932), toà nhà Bộ Ngoại giao (1925-1927)... ngày nay.

Như vậy, khi thâm nhập vào Việt Nam, nền Pháp học đã làm nảy nở những khuynh hướng tư tưởng mới, những hình thức thể hiện mới, thu hút một lượng lớn các trí thức

Việt Nam đi theo. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng tồn tại xu hướng “chống Âu hoá”. Nhà thơ Trần Tế Xương đã từng cay đắng viết:

“Nào có ra gì cái chữ Nho
 Ông nghề, ông cống cũng nằm co
 Chi bằng đi học làm thầy phán
 Tối rượu sâm banh sáng sữa bò”.

Nguyên nhân sự phản ứng từ các trí thức Việt Nam vốn là các nhà Nho không chỉ là sự phản ứng của cái cũ đối với cái mới mà còn là phản ứng đối với một nền văn hoá có dính líu đến yếu tố thực dân xâm lược, đối với nỗi nhục mất nước.

Trên ghế bà đầm cong đít vịn
 Dưới sân ông cử ngồng đầu rồng.

Trần Tế Xương

Đây là một trong những nguyên nhân hạn chế ảnh hưởng phương Tây trong đời sống người Việt. Một đặc điểm nữa của yếu tố châu Âu trong văn hoá Việt Nam là phạm vi ảnh hưởng của nó tương đối hẹp. Có một thực tế là không chỉ “ông nghề, ông cống” phải chịu yếm thế mà đông đảo tầng lớp dân chúng cũng không được hưởng cái gọi là những hệ quả của phong trào “Âu hoá đó”. Khi nói đến sự ra đời của ngành báo chí ở Việt Nam, ông Dương Quảng Hàm nhận xét rằng: Mặc dù sự ra đời của nghề báo là một tiến bộ, “nhưng do báo tồn tại được là nhờ độc giả, trong khi đó ở Việt Nam loại độc giả có tri thức còn ít mà hạng bình thường chiếm đại đa số nên các báo chuyên khảo về văn học nghệ thuật không thể phát đạt và trường cửu được... Xem như thế thì biết trình độ các báo chí có liên quan mật thiết

đến trình độ trí thức của quốc dân” (Dương Quảng Hàm, 1968:428). Đây là chưa kể đến hơn 90% dân số Việt Nam là nông dân, những người chẳng bao giờ được biết đến những lợi ích mà “Âu hoá” đem lại, hay những người dân thành thị nghèo khổ đa phần phải sống chui rúc trong những khu phố bẩn thỉu tối tăm ngập nước thải, trong khi những toà nhà hiện đại theo kiểu Pháp chỉ dành để phục vụ người Pháp và một số rất nhỏ những người Việt giàu có. Như vậy có thể thấy văn hoá châu Âu phần lớn chỉ ảnh hưởng trong số nhỏ các trí thức và tầng lớp trung lưu ở Việt Nam.

Tóm lại, văn hoá Việt Nam tiếp xúc với văn hoá châu Âu ban đầu qua sự thâm nhập của đạo Cơ Đốc vào Việt Nam ở thế kỷ XVI-XVII, tiếp theo là làn sóng Âu hoá và đi cùng với nó là những phản ứng ngược lại vào thế kỷ XIX - đầu XX. Nhìn chung văn hoá châu Âu đã có ảnh hưởng mang tính tích cực đến nhiều khía cạnh của văn hoá Việt Nam, tạo nên một diện mạo mới mẻ cho nền văn hoá này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Alexandre de Rhodes (1994). *Hành trình và truyền giáo*. Ủy ban Đoàn kết Công giáo thành phố Hồ Chí Minh.
2. Léopold Cadiere (1997). *Về văn hoá và tín ngưỡng truyền thống người Việt*. Nxb Văn hoá Thông tin.
3. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2002). *Tiến trình lịch sử Việt Nam*. Nxb Giáo dục.
4. Trần Ngọc Thêm (2001). *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.